

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

VỀ CUỐN CÁC LÝ THUYẾT NGỮ NGHĨA HỌC TỪ VỰNG CỦA DIRK GEERAERTS

REVIEW OF *THEORIES OF LEXICAL SEMANTICS* BY DIRK GEERAERTS

PHẠM VĂN LAM
(ThS; Viện Ngôn ngữ học)

Abstract: *Theories of lexical semantics* provides a comprehensive, synoptic overview of research paradigms in lexical semantics. The book tries to fill that gap by presenting the major traditions of word meaning research in linguistics from a historical perspective, charting the evolution of the discipline from the mid nineteenth century to the present day. The book contains five chapters, each dedicated to a major school of lexical semantic theory: historical - philological semantics, structuralist semantics, generativist semantics, neostructuralist semantics, and cognitive semantics. The book primarily is a must-read for all researchers in lexical semantics who are interested in the broader panorama and the historical evolution of their discipline. It is also especially important for any academic discipline in which a knowledge of this subfield of linguistics could be useful: anthropology, psychology, philosophy, literary studies, cognitive science.

Key words: lexical semantics; semasiology; onomastics.

1. Mở đầu

1.1. Việc nghiên cứu nghĩa (của) hệ thống từ vựng luôn là một công việc trung tâm và ngày càng quan trọng của ngữ nghĩa học nói riêng và ngôn ngữ học nói chung. Việc nghiên cứu này là nhiệm vụ của một bộ môn khoa học là ngữ nghĩa học từ vựng (lexical semantics), hiểu theo nghĩa rộng. Tuy vậy, cho đến nay hiện nay vẫn chưa có một công trình mang tính tổng quan nào về các khuynh hướng lý thuyết chính trong ngữ nghĩa học từ vựng. Sự ra đời của cuốn *Các lý thuyết ngữ nghĩa học từ vựng (Theories of lexical semantics)* của Geeraerts (341 trang, 2010, Oxford University Press) là một cố gắng lấp đầy ô trống đó, bằng cách trình bày những truyền thống nghiên cứu chính về nghĩa từ trong ngôn ngữ học từ góc nhìn lịch sử, phác hoạ một diễn trình nghiên cứu của ngành này từ giữa thế kỉ XIX cho đến ngày nay.

1.2. Dirk Geeraerts, sinh năm 1955, là giáo sư ngôn ngữ học, Chủ nhiệm bộ môn Ngôn ngữ học lý thuyết tại Đại học Leuven, Bỉ. Dirk Geeraerts là người sáng lập trung tâm *Ngôn ngữ học biến thiên và Từ vựng học định lượng (Quantitative lexicology and variational linguistics; QVL)* của

Đại học Leuven, là một trong số những người sáng lập tạp chí *Cognitive linguistics*, và là người biên tập (cùng với Hubert Cuyckens) cuốn *Handbook of cognitive linguistics* (2007) nổi tiếng. Ông hiện còn đảm nhiệm chức vụ biên tập viên của loạt sách *Cognitive linguistics research* của nhà xuất bản Mouton de Gruyter. Geeraerts là một trong số những người đi tiên phong ở châu Âu nghiên cứu về các quá trình phạm trù hoá thể giới thông qua mô hình lý thuyết điển mẫu. Ông được đánh giá là một trong những người có công lớn đối với sự phát triển của ngôn ngữ học tri nhận. Các hướng nghiên cứu chính của Geeraerts là ngữ nghĩa học từ vựng, từ vựng học, từ điển học, trong đó ông đi sâu vào ngữ nghĩa học tri nhận lịch đại. Ông là tác giả của những chuyên khảo sau: *Paradigm and paradox* (1985), *Woordbetekenis* (1986) (tiếng Hà Lan), *Wat er in een Woord Zit* (1989) (tiếng Hà Lan), *The structure of lexical variation* (1994), *Diachronic prototype semantics* (1997), *Convergentie en divergentie in de nederlandse woordenschat* (2000) (tiếng Hà Lan), *Words and other wonders. Papers on lexical and semantic topics* (2006), *Theories of lexical semantics* (2010).

2. Nội dung

2.1. Cuốn sách *Các lí thuyết ngữ nghĩa học từ vựng* được cấu trúc thành năm chương. Trong từng chương của cuốn sách, ngoài phần chính văn, tác giả còn dành riêng một mục *Đọc thêm* để trình bày một cách khái lược về các công trình nghiên cứu có liên quan, cần đọc.

Chương 1 *Ngữ nghĩa học ngữ văn - lịch sử* nói về cách tiếp cận ngữ nghĩa học từ vựng lịch đại từ những năm 1850 đến những năm 1930. Đại diện cho hướng tiếp cận này là Michel Bréal, Hermann Paul, Albert Carnoy và Gustaf Stern. Albert Carnoy và Gustaf Stern được xem là những biểu tượng lớn nhất và cuối cùng của ngữ nghĩa học ngữ văn - lịch sử. Về mặt phương pháp luận, ngữ nghĩa học ngữ văn - lịch sử có ba đặc trưng: một, việc nghiên cứu được tiến hành theo hướng lịch đại, tập trung quan tâm đến biến đổi nghĩa; hai, các nghiên cứu về biến đổi nghĩa được thực hiện theo tinh thần nghĩa từ học (semasiology) hơn là danh học (onomastics); ba, quan niệm chủ đạo về nghĩa là quan niệm mang tính tâm lí học (hiểu dưới hai khía cạnh: các nghĩa từ vựng được coi như là những thực thể tâm lí, và các biến đổi nghĩa được giải thích như là kết quả của các quá trình tâm lí học). Ở chương này, Geeraerts đã đưa ra được một bức tranh khái quát về sự ra đời, phát triển và kết thúc của ngữ nghĩa học ngữ văn - lịch sử, bằng việc điểm lại các truyền thống từ từ nguyên học tư biện, qua tu từ học, đến từ điển học,..., điểm lại những công trình và những tác giả lớn, có sức ảnh hưởng. Có điều thú vị là, tác giả đã chỉ ra được một cách tương đối hệ thống và lô gích nhiều điểm tương đồng của ngữ nghĩa học ngữ văn - lịch sử và ngữ nghĩa học tri nhận hiện đại.

Chương 2 có tên gọi *Ngữ nghĩa học cấu trúc luận*. Ngữ nghĩa học cấu trúc luận, theo nhận định Geeraerts, được tính từ những năm 1930 trở đi, một mặt, đã từ chối cách tiếp cận nguyên từ luận của ngữ nghĩa học ngữ văn - lịch sử, và mặt khác, đã sử dụng cách tiếp cận hệ thống đối với những mối quan hệ tương hỗ giữa các nghĩa từ để làm cơ sở cho việc phân tích ngữ nghĩa. Cội nguồn của *ngữ nghĩa học cấu trúc luận*, theo Geeraerts, có thể được quy cho Jost Trier, người đã cho ra mắt chuyên luận miêu tả lớn nhất đầu tiên trong ngữ

nghĩa học cấu trúc luận vào năm 1931, và cho Leo Weisgerber, người đã cung cấp một cách tiếp cận mới (dĩ nhiên, không cần phải nói, ta cũng biết rằng cách tiếp cận mới này được khởi hứng từ lí thuyết của de Saussure) cả về mặt phương pháp lẫn lí luận đầu tiên về ngữ nghĩa cấu trúc luận vào năm 1927. Theo quan điểm của ngữ nghĩa học cấu trúc luận, vì nghĩa của một tín hiệu ngôn ngữ bị quyết định bởi vị trí của nó ở trong các cấu trúc ngôn ngữ mà nó là một bộ phận, cho nên, ngữ nghĩa học nên giải quyết trực tiếp những cấu trúc này; vì chủ đề chính của ngữ nghĩa học là các hiện tượng ngôn ngữ tự chủ, cho nên, phương pháp luận của nghĩa học ngôn ngữ cũng nên là tự chủ.

Trong ngữ nghĩa học cấu trúc luận, đã có ba loại quan hệ cấu trúc khác nhau có trong các đơn vị từ vựng được nhận diện và được xem như là cơ sở phương pháp luận chân chính của ngữ nghĩa học từ vựng. Thứ nhất, mối quan hệ về tính tương đồng ngữ nghĩa được nhận diện trên cơ sở của lí thuyết phân tích trường nghĩa. Thứ hai, những quan hệ từ vựng mà trước đó chưa được phân tích, chẳng hạn như đồng nghĩa, trái nghĩa và thuộc nghĩa (hyponymy), đã được John Lyons đề xuất như là một cơ sở miêu tả của ngữ nghĩa học cấu trúc. Thứ ba, các quan hệ từ vựng ngữ đoạn đã được Walter Porzig nhận diện vào năm 1934 dưới tên gọi *wesenhafte bedeutungsbeziehungen*; những quan hệ này về sau này đã được xuất hiện dưới nhiều hình thức khác, trong số các hình thức đó có một hình thức được gọi là các "giới hạn lựa chọn" do ngữ nghĩa học thành tố (mà về sau được được nhập vào ngữ pháp tạo sinh) của Jerrold Katz và Jerry Fodor phát triển.

Trong chương này, các lí thuyết trường từ vựng, phân tích thành tố, ngữ nghĩa học quan hệ là những lí thuyết được tác giả tập trung chú ý trình bày.

Chương 3 có tên gọi *Ngữ nghĩa học tạo sinh luận*. Ngữ nghĩa học tạo sinh luận, do Katz và Fodor giới thiệu và được Katz phát triển, được bắt đầu từ những năm 1960 trở đi. Trong lịch sử của ngữ nghĩa học từ vựng, ngữ nghĩa học tạo sinh luận có một vai trò quan trọng. Ngữ nghĩa học tạo sinh luận chính là một sự cố gắng để hình thức hoá ngữ nghĩa với tư cách như là một bộ phận của

ngữ pháp hình thức, bằng cách sáp nhập các cách tiếp cận của ngữ nghĩa học cấu trúc luận (đặc biệt là cách tiếp cận phân tích thành tố) vào trong ngữ pháp tạo sinh. Chương này là chương tập trung vào việc trình bày sự ra đời, phát triển, ảnh hưởng và kết thúc của ngữ nghĩa học Katz trong bối cảnh chung của tạo sinh luận và tri nhận luận.

Chương 4 có tên gọi *Ngữ nghĩa học cấu trúc luận mới*. Ngữ nghĩa học cấu trúc luận mới là tên gọi được dùng để chỉ một tập các cách tiếp cận hiện đại, cụ thể là Siêu ngôn ngữ ngữ nghĩa tự nhiên (Natural semantic metalanguage), Ngữ nghĩa học khái niệm (Conceptual semantics), Ngữ nghĩa học hai cấp (Two-level semantics), Từ vựng tạo sinh (Generative lexicon), Mạng từ (WordNet), Hàm từ vựng (Lexical function) và Phân tích ngữ liệu phân bố (Distributional corpus analysis); những cách tiếp cận này là những cách tiếp cận vốn được ngoại suy từ những cách tiếp cận ngữ nghĩa học cấu trúc luận, nhưng lại được thể hiện theo một của hậu tạo sinh luận. Ngữ nghĩa học cấu trúc luận mới được xây dựng dựa trên tư tưởng của chủ nghĩa cấu trúc, như sự miêu tả cấu trúc ngữ nghĩa theo lối quan hệ hay phân rã/ giải cấu, nhưng chúng lại chú trọng một cách đặc biệt đến những vấn đề do chính ngữ nghĩa học tạo sinh đặt ra, tức chú trọng đến khả năng hình thức hoá ngữ nghĩa và chú trọng đến đường biên giới chính xác giữa nghĩa ngôn ngữ và sự tri nhận nói chung.

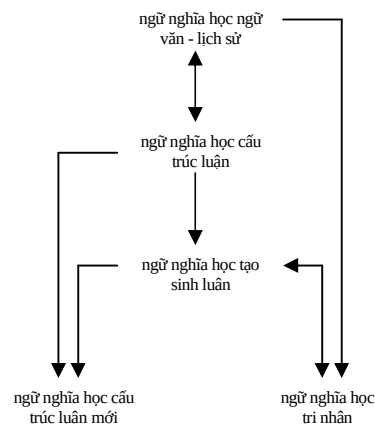
Ngữ nghĩa học cấu trúc luận mới được xây dựng trên các ý tưởng của cấu trúc luận, đặc biệt là dựa trên ý tưởng về cấu trúc ngữ nghĩa phân rã và ý tưởng miêu tả cấu trúc ngữ nghĩa theo kiểu quan hệ. Ngữ nghĩa học cấu trúc luận mới chú ý một cách sâu sắc đến những vấn đề mà ngữ nghĩa học tạo sinh luận nêu ra, tức là vấn đề khả năng hình thức hoá và/ hoặc đường ranh giới dứt khoát giữa nghĩa ngôn ngữ và sự tri nhận nói chung. Hướng tiếp cận này đã không tranh thủ cách tiếp cận tối đa luận của ngữ nghĩa học tạo sinh, mà nói chung, lại tự hạn chế việc miêu tả ngữ nghĩa của mình bằng cách hoặc là duy trì sự phân biệt giữa nghĩa và tri nhận, và/ hoặc giữa nghĩa và sử dụng, hoặc là tuân thủ các yếu tố biểu diễn hình thức (khi miêu tả nghĩa).

Chương 5 có tên gọi *Ngữ nghĩa học tri nhận*. Ngữ nghĩa học tri nhận là cách tiếp cận theo định hướng tri nhận và tâm lí đối với nghĩa, được bắt đầu từ những năm 1980 trở lại đây. Những cách tân chủ yếu mà ngữ nghĩa học tri nhận mang tới trong việc nghiên cứu nghĩa từ chính là lí thuyết điển mẫu, ẩn dụ khái niệm và ngữ nghĩa học khung.

Ngữ nghĩa học tri nhận, theo đánh giá của Geeraerts, giống như một nỗ lực "tối đa luận" để tích hợp, chứ không phải là chia tách giữa nghĩa và tri nhận với nhau, tích hợp chứ không phải là chia tách giữa ngữ nghĩa học và ngữ dụng học lại với nhau. Như vậy, trong thực tế, ta có thể nói rằng ngữ nghĩa học tri nhận đã trở lại lập trường ngữ nghĩa học ngữ văn - lịch sử. Sự trở lại này thể hiện ở chỗ, trên đại thể, cả ngữ nghĩa học tri nhận và ngữ nghĩa học ngữ văn - lịch sử đều có quan điểm mang tính chất tâm lí, bách khoa và động về nghĩa.

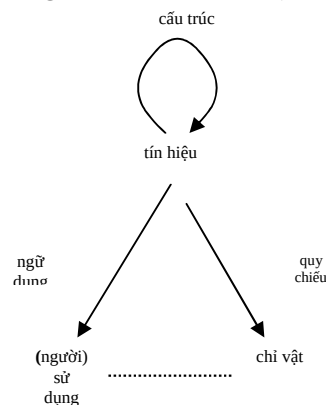
Chương này là chương đặc biệt và được tác giả ưu tiên trình bày trong một dung lượng trang lớn nhất (gần 90 trang). Chương này tập trung trình bày việc vận dụng lí thuyết điển mẫu vào việc nghiên cứu nghĩa từ, cơ cấu đa nghĩa của từ, cơ chế vận hành của nghĩa từ ở trong ngôn ngữ, lời nói và ở trong trí não. Bên cạnh đó, lí thuyết Ẩn dụ khái niệm, Ngữ nghĩa học khung và Mạng khung cũng được tác giả ưu tiên trình bày.

2.2. Qua Các lí thuyết ngữ nghĩa học từ vựng, Geeraerts đã hình dung các đường hướng phát triển quan trọng của ngữ nghĩa học từ vựng như dưới đồ hình dưới đây (tr. 276).



Theo Geeraerts, trong một chu trình phát triển ít nhiều có sự lặp lại, trong đó ngữ nghĩa học tri nhận đã trở lại một số mối quan tâm cơ sở và những quan niệm cơ bản của ngữ nghĩa học ngữ văn – lịch sử, ta có thể nhận ra được sự cạnh tranh căng thẳng giữa lối tiếp cận tối đa luận và những quan điểm tiếp cận theo kiểu hạn chế (tối thiểu luận) giống như là một sự chia rẽ về mặt lí thuyết trong quá trình phát triển của ngữ nghĩa học từ vựng. Sự khác nhau về quan điểm này liên quan đến một số thể đối lập: giữa sử dụng và cấu trúc, giữa ngữ dụng học và ngữ nghĩa học, giữa ngữ cảnh và hệ thống, giữa tính linh hoạt và ổn định, giữa sự tri nhận và nghĩa. Geeraerts cho rằng tối đa luận rất cảnh giác với việc chia tách giữa tri thức ngữ nghĩa và tri thức bách khoa, tức là cảnh giác với niềm tin vào cấp độ cấu trúc ngôn ngữ tự chủ, một cấp độ được khu biệt ngặt với sự tri nhận hiểu theo nghĩa rộng, và nó có khuynh hướng coi ngữ dụng học (cấp độ sử dụng ngôn ngữ) như là một bộ phận không thể chia tách của ngữ nghĩa học. Ngược lại, tối thiểu luận lại có xu thế duy trì những sự phân biệt này. Đi theo một trong hai quan điểm này, ngữ nghĩa học cấu trúc luận và ngữ nghĩa học cấu trúc luận mới (vốn là một biến thể và bị làm loãng ra so với ngữ nghĩa học cấu trúc luận) nghiêng về mặt tối thiểu luận, trong khi ấy ngữ nghĩa học ngữ văn - lịch sử và ngữ nghĩa học tri nhận lại bám chắc vào mặt tối đa luận. Tuy thế, đi vào chi tiết, vẫn có những sự khác nhau nhất định giữa từng cách tiếp cận cụ thể. Chẳng hạn, quan niệm trường của Ducháček, Matoré hay Gipper không chặt, không "tối thiểu luận" như quan niệm trường của Trier hay Coseriu. Đặc biệt hơn, ngữ nghĩa học tạo sinh luận cũng bộc lộ sự cạnh tranh căng thẳng giữa quan điểm tối thiểu luận và tối đa luận, và sự cạnh tranh này, cho đến nay, theo nhận định của Geeraerts, thực sự vẫn chưa ngã ngũ. Chính sự căng thẳng này đã tạo điều kiện để các nghiên cứu sau tạo sinh luận hiện tại xuất hiện: giống như ngữ pháp tạo sinh nói chung, các nghiên cứu sau tạo sinh luận tập trung vào sự hình thức hoá, một đặc điểm chung của nhiều cách tiếp cận cấu trúc luận mới; và đồng thời, thông qua nhân vật trung gian là ngữ nghĩa học tạo sinh luận, chính sự quan tâm của ngữ nghĩa học tạo sinh luận đến

tính thoả đáng tri nhận đã góp phần làm nảy sinh lập trường ngữ cảnh hoá rất triệt để của ngữ nghĩa học tri nhận. Nếu lí giải này là đúng, thì cố nhiên lịch sử chung của ngữ nghĩa học từ vựng có thể được viết giống như là một quá trình khử ngữ cảnh hoá theo quan điểm cấu trúc luận (structuralist decontextualization) và theo sau là một khuynh hướng bị đánh dấu ngữ cảnh hoá lại (recontextualization); phác thảo này, trong một chừng mực nào đó, cũng đặc trưng cho lịch sử ngôn ngữ học hiện đại nói chung. Mượn hình ảnh tam giác tín hiệu học nổi tiếng Charles W. Morris (1938), Geeraerts đã đồ hình hoá xu hướng ngữ cảnh hoá và khử ngữ cảnh hoá như sau (tr. 279):



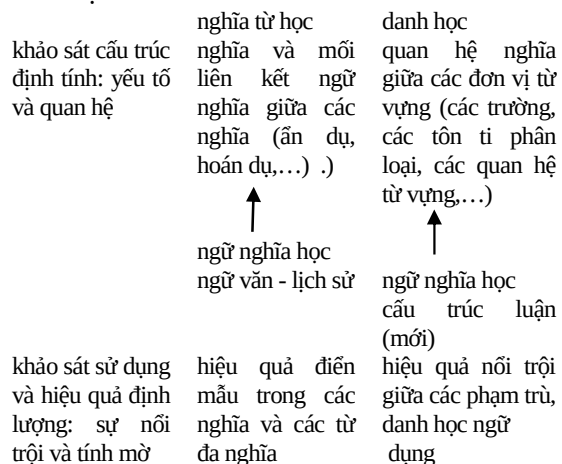
Theo đồ hình này, có thể lí giải diễn tiến của ngữ nghĩa học từ vựng như sau. Đầu tiên, trong giai đoạn ngữ văn - lịch sử, góc nhìn ngữ dụng học và góc nhìn quy chiếu là góc nhìn quyết định hệ quan điểm ngữ nghĩa học ngữ văn - lịch sử: đáy của tam giác thể hiện quan điểm lí thuyết này. Trong khi đó, lí thuyết cấu trúc luận lại co cụm ở đỉnh của tam giác: các quan hệ cấu trúc trở nên nổi bật, và quan điểm lí thuyết của nó đã bị tách khỏi đáy của tam giác, cái vốn thể hiện hoàn cảnh ngoài ngôn ngữ của việc sử dụng ngôn ngữ. Ngôn ngữ học tri nhận hiện đại đã ngữ cảnh hoá lại ngữ nghĩa học, được thể hiện ở cạnh đáy tam giác. (Các cách tiếp cận cấu trúc luận mới lại chiếm giữ rất nhiều vị trí trung gian). Bằng một sự đơn giản hoá tối đa, ta có thể nói rằng lí thuyết ngữ nghĩa học từ vựng nói chung được đặc trưng bằng một cố gắng thử nghiệm không hề dễ chịu tí nào để quy giản ngữ nghĩa học về những mối quan hệ tín hiệu - tín hiệu theo kiểu cấu trúc, với

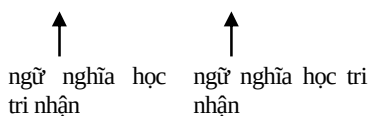
cái giá cũng không dễ chịu tí nào là hi sinh quan điểm quy chiếu và ngữ dụng, vì theo dòng thời gian những hiện tượng quy chiếu và ngữ dụng đã liên tiếp lén vào trong hệ thống lập trường của cấu trúc luận (tr. 278 - 300).

Tuy nhiên, Geeraert lại lí luận rằng sẽ là sai khi gán chặt những dòng chảy ngầm trong lịch sử ngữ nghĩa học từ vựng vào bản thân mẫu hình (khử) ngữ cảnh hoá này. Có thể thế có những dao động hay sự cạnh tranh nhau về mặt lí luận, nhưng diễn tiến chung là đi theo chuyển tuyến tính, ở đó có sự mở rộng dần từng bước, chần chẫn công việc nghiên cứu nghĩa từ. Ở mức độ khái quát nhất, điều này được thể hiện rất rõ ràng, nếu như chúng ta quan sát sự chuyển trọng tâm nghiên cứu của ngữ nghĩa học cấu trúc luận từ các từ đơn lẻ sang các cấu trúc danh học trong hệ thống từ vựng, từ quan điểm lịch đại duy nhất sang quan điểm đồng đại. Những mở rộng này tiếp tục được duy trì ở những lí thuyết xuất hiện về sau. Sự gắn gũi về mặt lí thuyết giữa ngữ nghĩa học tri nhận và ngữ nghĩa học ngữ văn - lịch sử không phải là một sự trở lại phạm vi nghiên cứu hạn hẹp của truyền thống trước cấu trúc luận. Ngữ nghĩa học tri nhận đã có nhiều đóng góp đối với ngữ nghĩa học lịch đại, và nó cũng đã xác lập được một quan điểm động, linh hoạt để nghiên cứu hệ thống từ vựng ở mặt đồng đại bằng các mô hình điển mẫu về cấu trúc nghĩa từ học. Và như thế, rõ ràng là ngữ nghĩa học tri nhận đã quan tâm đến các kiến trúc từ vựng chung, phủ lên toàn bộ các nhóm biểu thức ngôn ngữ đơn lẻ, như các ẩn dụ khái niệm hay khung.

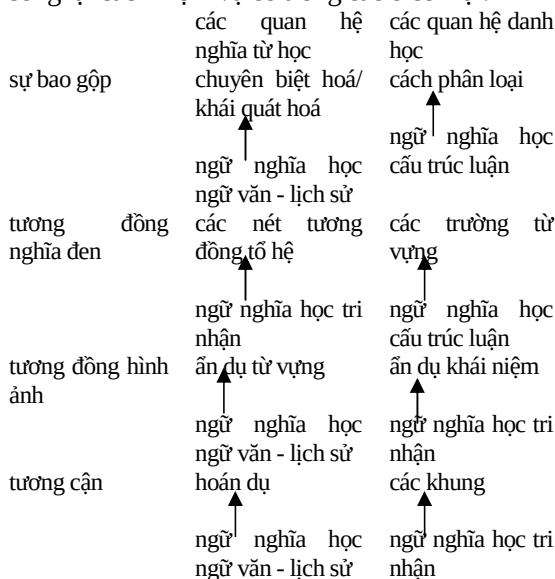
Đối lập cách tiếp cận nghĩa từ học (semasiological approaches) với cách tiếp cận danh học (onomastic approaches), cách tiếp cận định tính và cách tiếp cận định lượng, Geeraerts phân biệt bốn khu vực nghiên cứu ngữ nghĩa học từ vựng. Nghĩa từ học "định tính" giải quyết các nghĩa từ và những mối liên kết ngữ nghĩa giữa những nghĩa này, như ẩn dụ và hoán dụ ở cấp độ các từ riêng biệt. Danh học "định tính" giải quyết các quan hệ nghĩa giữa các đơn vị từ vựng (các trường, các bậc phân loại, ...). Nghĩa từ học "định lượng" giải quyết hiệu quả điển mẫu, tức giải quyết sự khác biệt giữa sự nổi trội và trọng lượng cấu trúc trong mỗi một đơn vị từ vựng hay mỗi

một nghĩa. Danh học "định lượng" giải quyết những sự khác biệt về sự nổi trội tri nhận giữa các phạm trù, như các hiện tượng ở cấp độ cơ bản và sự cố định danh học được khái quát hoá. Đến đây, nếu xét đến bốn khu vực nghiên cứu này, dễ dàng thấy rằng các truyền thống chính của ngữ nghĩa học từ vựng đã tập trung vào những bộ phận nghiên cứu rất khác nhau. Theo sự hình dung của Geeraerts (tr. 280 - 282), đó là: Thứ nhất, truyền thống ngữ văn - lịch sử của ngữ nghĩa học lịch đại tập trung chú ý giải quyết các khía cạnh "định lượng" của nghĩa từ học, thông qua các quá trình vốn không chỉ hành chức như là những cơ chế của sự mở rộng nghĩa mà còn góp phần tạo nên những sợi dây liên hệ lịch đại giữa các nghĩa khác nhau của một đơn vị từ vựng là ẩn dụ và hoán dụ. Tiếp theo, ngữ nghĩa học cấu trúc luận và cấu trúc luận mới lại dành sự quan tâm cho những hiện tượng "định lượng" của khía cạnh danh học, như những quan hệ trường, các tôn ti phân loại, và các quan hệ từ vựng kiểu như quan hệ trái nghĩa. Cuối cùng, ngữ nghĩa học tri nhận chuyển trọng tâm nghiên cứu sang khía cạnh "định lượng" của cấu trúc từ vựng: tất cả các loại hiệu quả tính điển mẫu trong vương quốc nghĩa từ học, và những cấp độ cơ bản và các loại cố định (ngữ nghĩa) khác ở bình diện danh học. Như được tóm tắt trong bảng dưới đây (tr.281), theo Geeraerts, có một bước tiến mang tính lịch sử từ việc chuyển trọng tâm khảo sát nghĩa học định tính sang danh học định tính, và do đó, sang các hiện tượng định lượng ở cấp độ nghĩa từ học cũng như cấp độ danh học.





Bản vẽ kết quả của các quan hệ nghĩa từ học và quan hệ danh học có thể được thể hiện trong bảng dưới đây (tr. 284). Trong bảng này, sự đóng góp cụ thể của từng truyền thống ngữ nghĩa học từ vựng đã vạch ra dựa trên cùng một nguyên lý như bảng trên. Một lần nữa, qua sự hình dung của Geeraerts, ta lại thấy mức độ hoàn thiện theo tầng bậc có ở mỗi khu vực, cho dù quá trình phát triển ít có tính hình tuyến như bảng trên. Phần lớn các quan hệ nghĩa từ học, ngoại trừ tính điển mẫu và những tương đồng tổ hệ (family resemblances), đều là trọng tâm nghiên cứu của thời kì ngữ nghĩa học ngữ văn - lịch sử. Ngữ nghĩa học cấu trúc luận, như vậy, Geeraerts đánh giá, đã dành sự chú ý cho các trường từ vựng và các quan hệ có tính phân loại, còn ngữ nghĩa học tri nhận thì lại làm sống lại các nhiệm vụ có trong các ô còn lại.



3. Kết luận

Nền tảng sâu xa của cuốn *Các lý thuyết ngữ nghĩa học từ vựng* chính là chuyên khảo *Woordbetekenis* mà Geeraerts đã viết bằng tiếng Hà Lan, in năm 1986. *Các lý thuyết ngữ nghĩa học từ vựng* là một dẫn nhập mang tính chất lý thuyết về ngữ nghĩa học từ vựng từ góc nhìn của ngôn ngữ học, chứ không phải là góc nhìn của, chẳng

hạn, tâm lý học, nhân học và triết học. Cuốn sách không phải là một lịch sử chính thức về lịch sử ngữ nghĩa học từ vựng, mà là một loại ấn phẩm về "những trào lưu chính" về ngữ nghĩa học từ vựng. Do đó, đối tượng tiếp cận chủ yếu và đầu tiên của cuốn sách này trước hết là các nhà nghiên cứu ngữ nghĩa học từ vựng. Tuy vậy, cuốn sách cũng là một tài liệu tham khảo hữu ích đối với những nhà nhân học, tâm lý học, triết học, văn học và khoa học tri nhận.

Dù rất khiêm tốn khi trong *Lời mở đầu* cuốn sách của mình, Geeraerts đã nói rằng cái bức tranh sơn dầu về khoa học ngữ nghĩa học từ vựng mà ông vẽ ra "còn quá thô kệch đối với những bậc giỏi giang" và ông đã "cầu xin họ nường nhẹ với tôi", nhưng thực sự Geeraerts đã làm được một công việc mà ông đã theo đuổi giống như cái phượng châm do chính ông đã đặt ra từ đầu, theo cách nói của Diderot, rằng: "On doit exiger de moi que je cherche la vérité, mais non que je la trouve" (Chúng ta không những chỉ đòi hỏi chính bản thân mình tìm sự thật, mà còn phải tìm thấy sự thật đó) (tr. 13).

Có thể xem *Các lý thuyết ngữ nghĩa học từ vựng* là một tổng quan mang tính chất phê bình toàn diện nhất hiện nay về các truyền thống, lý thuyết nghiên cứu khác nhau trong lĩnh vực ngữ nghĩa từ vựng. Với *Các lý thuyết ngữ nghĩa học từ vựng*, Geeraerts xứng đáng là một "nhà bản đồ học" có năng lực và đã vẽ ra được một tấm "bản đồ" thực sự về khoa học ngữ nghĩa học từ vựng như chính Geeraerts mong muốn (Brigitte Nerlich, *Journal of historical pragmatics*, tr. 158, 2012).

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. D. A. Cruse (1986), *Lexical semantics*, Cambridge University Press.
2. Dirk Geeraerts:
 - (1994), *The structure of lexical variation*, Mouton De Guyter.
 - (1997), *Diachronic prototype semantics*, Clarendon Press.
 - (2010), *Theories of lexical semantics*, Oxford University Press.
3. J. Lyons (1995), *Linguistic semantics: An introduction*, Cambridge University Press.